

**TÂM KINH
BÁT NHÃ BA-LA-MẬT ĐA
LUẬN GIẢI**

Bộ kinh quý “Bát Nhã Tâm Kinh” là một bộ kinh rất ngắn (260 từ). Mặc dù là bộ kinh cực ngắn nhưng lại chứa đựng tinh hoa của cả hệ Bát Nhã (trí tuệ), vì vậy, đây là bộ kinh được tất cả các thiền phái: Thiền Tông, Tịnh Độ Tông, Mật Tông ... đều sử dụng làm kinh nhật tụng. Và không chỉ những nhà sư tụng niệm, những người tu tại gia cũng dùng bộ kinh này để tụng hàng ngày .

Kiến thức của người viết vốn rất hạn chế, thiếu sót, sai sót là điều không thể tránh khỏi, rất mong được sự tha thứ và chỉ dạy.

Bộ kinh phần tiếng Việt do thiền sư Thích Thanh Từ dịch, xin giới thiệu:

Khi Bồ-tát quán Tự tại hành sâu trí tuệ cứu cánh rộng lớn, Ngài soi thấy năm uẩn đều không nên vượt qua hết tất cả khổ ách.

Xá-lợi tử ! Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc. Sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như thế.

Xá-lợi tử ! Tướng Không của các pháp không sanh, không diệt, không nhờ, không sạch, không thêm, không bớt – cho nên trong tướng Không, không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức ; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý ; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ; không có nhãn giới cho đến không có ý thức giới ; không có vô minh cũng không có hết vô minh cho đến không có già chết cũng không có hết già chết ; không có khổ, tập, diệt, đạo ; không có trí tuệ cũng không có chứng đắc.

Vì không có chỗ được, nên Bồ -tát y theo Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm không ngăn ngại. Vì không ngăn ngại nên tâm không sợ hãi, xa hẳn điên đảo mộng tưởng, đạt đến cứu cánh Niết-bàn.

Chư Phật trong ba đời cũng nương Bát-nhã Ba-la-mật-đa được đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Nên biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa là đại thân chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú, hay trừ được hết thảy khổ, chân thật không dối.

Vì vậy nói chú Bát-nhã Ba-la-mật-đa, liền nói chú rằng: Yết-đế, yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la tăng yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha.

Bộ kinh này có thể chia ra làm bảy khổ.

Khổ thứ nhất:

Khi Bồ-tát quán Tự tại hành sâu trí tuệ cứu cánh rộng lớn, Ngài soi thấy năm uẩn đều không nên vượt qua hết tất cả khổ ách.

Trong khổ kinh này, việc ngắt câu thành những cụm từ để hiểu nghĩa như sau (người viết dung dấu gạch ngang): *Khi Bồ-tát quán Tự tại – hành sáu trí tuệ cứu cánh rộng lớn – Ngài soi thấy năm uẩn đều không – nên vượt qua hết tất cả khổ ách.*

Luận giải:

Đức Thế Tôn trước khi thành Phật, Ngài được gọi là Bồ Tát (Bồ Tát có ba bậc trong sách đã giải thích, ở đây Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni thuộc bậc cao nhất). Khi Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni dùng phương pháp quán chiếu thân, Ngài nhận ra bản thể mình: cả về mặt thể chất lẫn tinh thần đều không thật, từ đó Ngài thấu hiểu rằng: sự khổ cũng là giả dối. Một khi sự khổ là giả dối, không thật, thì bản chất của nó phải là không – chứ không thể nào khác được. Đây là lý luận mang tính rất cơ bản của đức Phật. Như vậy, nếu như có điều gì xảy ra mang đến sự khổ, Ngài dùng trí tuệ cứu cánh rộng lớn soi rọi nó, nhận diện ra một cách chân thực rằng: nó là giả, sự khổ đó sẽ không còn.

Ví dụ: chị A bị anh B lường gạt lấy đi mất hàng trăm triệu đồng. Chị A đau khổ tột cùng, đau khổ đến bán loạn tâm can. Nếu như chị A có được trí tuệ cứu cánh rộng lớn, soi rọi sự mất mát của mình, chị nhận ra: điều mà anh B lừa gạt chị, lấy của chị hàng trăm triệu đồng là giả dối, đó không phải là sự thật. Sự thật đó là: chị trả lại cho anh B số tiền mà chị đã mượn của anh ta từ tiền kiếp – mà do nguyên nhân này khác – đến bây giờ chị mới có tiền để trả nợ. Như vậy, cái sự khổ, sự căm thù từ việc bị lường gạt là không có. Có chăng là chị A chưa có được cái trí tuệ cứu cánh rộng lớn. Trí tuệ cứu cánh rộng lớn còn gọi là trí tuệ Ba la mật đa (âm đọc từ chữ Phạn) đó là trí tuệ được hình thành từ nhân giới (sự nhìn vạn vật) không phải bằng mắt thường – đó là sự nhìn bằng “thiên thông nhãn” (sách đã chú thích). Như vậy, đây là sự hiểu biết bản chất, không dừng lại ở bề ngoài, mang tính hiện tượng . Vì không có được trí tuệ như vậy nên chị A không tin, không nhận ra lẽ : có vay là phải có trả. Vì không nhận ra lẽ thật “bề bàng” ấy nên chị phải chịu khổ, và luôn bị dày vò trong nỗi căm thù (sự căm thù hết sức vô duyên và lãng nhách). Nếu như sự khổ là giả dối thì hạnh phúc cũng là giả dối. Ví như anh C trúng số độc đắc. Anh C ngập chìm trong nỗi hân hoan hạnh phúc cao độ và nghĩ rằng mình là người hết sức may mắn – được “người này, người nọ ban tặng”. Nếu như anh C có được trí tuệ cứu cánh rộng lớn, soi rọi sự được ấy của mình, anh sẽ nhận ra, trong tiền kiếp, trước khi chết anh đã có số tiền ấy. Và giả như anh biết số tiền ấy do đánh bạc mà có – thì chắc chắn thay vào nỗi niềm hạnh phúc sẽ là nỗi lo âu.

Trở lại kinh, Đức Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni nhận biết điều quan trọng, khái quát hơn: từ thể chất lẫn tinh thần của con người đều không thật. Vì vậy, khi Ngài nhận ra đâu là thật, đâu là giả thì Ngài vượt qua được hết mọi khổ đau.

Điều mà Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni soi rọi thấy, đó là : các yếu tố hình thành nên con người đều có tánh Không – có nghĩa, bản chất của nó thuộc về không. Sắc (bản thể) khi không còn đủ điều kiện hội tụ (duyên hợp), nó bị tan rã, phân hủy – hình hài mà ta nhận biết hàng ngày không còn – điều

đó chắc chắn sẽ xảy ra, không sớm thì muộn, không thể nào khác ; từ đó các yếu tố tinh thần: thọ (các cảm giác, cảm thụ) ; tưởng (các suy tưởng) ; hành (mọi sự vận động trong con người) ; thức (mọi sự hiểu biết) cũng đều bị triệt tiêu. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức gọi là năm (ngũ) uẩn. Triết lý của Đức Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni ở đây là gì ? Đó là triết lý về sự giả tạm, không thật có – hay nói một cách khác đó là triết lý về lẽ thật . Triết lý này đi ngược với điều hằng tưởng, hằng định ninh thật có – của con người. Con người vốn hằng chắc chắn, kiêu tựa như: sự hiểu biết của mình sao mà mất đi được ? Đã viết thành sách, đã công bố rộng rãi ra công chúng rồi kia mà ?! Thế nhưng, tất cả những điều ấy chỉ là giả dối, chỉ là tam bọt trong đời người ngắn ngủi này. Sẽ không mang được chút may mắn nào những “điều hay ho” ấy khi tái sinh – ngoại trừ những phước báo, nghiệp quả “hữu lậu” – nếu còn được tái sinh làm người. Cho dù anh (chị) có là gì chẳng nữa, thậm chí vốn đã lưu danh với những tuyệt tác lừng lẫy – thế nhưng, chẳng may, anh (chị) lại tái sinh ở ngưỡng năng lực tâm linh thô thiển chẳng hạn, thì không thể nào “tái tạo” ra những tuyệt tác mới được. Cho dù rằng anh (chị) tái sinh làm người với ngưỡng năng lực tâm linh cao và vẫn tiếp tục tạo ra những tác phẩm để đời – thì đó là cả một quá trình lao động hoàn toàn mới. Những gì ta từng có – đều không thật có. Triết lý của Đức Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni tưởng đơn giản nhưng kỳ thực đó là một sự thật vô cùng “kinh khủng”.

Khổ thứ hai:

Xá-lợi tử ! Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc. Sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như thế.

Luận giải:

Xin nói ngay, triết lý của khổ kinh thứ hai này là đề cập đến sự cân bằng, cũng là phần nào thể hiện tinh thần Trung đạo của triết lý nhà Phật. Nếu khổ kinh thứ nhất, như đã trình bày, nhằm giới thiệu một lẽ thật: con người là giả tạm, mang những nghĩ suy, hiểu biết giả dối thì khổ kinh này nhấn mạnh : cho dù đó là giả dối nhưng không phải là không có. Có nghĩa, có một sự thật là: sự khổ hay hạnh phúc đang tồn tại – cho dù với bất kỳ nguyên nhân nào. Vậy thì, phải có trách nhiệm ứng xử với những gì đang tồn tại đó. Cái giả tạm này, cái không thật có này phải được đặt trên cán cân ngang bằng với cái trường tồn, cái thật có. Cho nên câu kinh được lập đi lập lại như nhau – khác biệt chẳng, chỉ là sự đổi vế. Qua đó, ở khổ kinh này còn cho hay: phải biết trân quý cái giả tạm – nếu như đã dành sự trân quý cho cái không giả tạm.

Triết lý nhà Phật không bao giờ đặt vấn đề, ví như: tất cả mọi người phải tìm đến cứu cánh giải thoát, đó là chọn lựa duy nhất.

Triết lý nhà Phật không bao giờ cực đoan, bởi nhà Phật đã chỉ ra rất rõ : nhờ cách sống tốt đẹp hiện tại mà con người gạt hái những chuyện tốt đẹp trong tương lai (luật Nhân – quả).

Tuy nhiên, nếu như muốn có đời sống luôn mạnh khỏe, không ốm đau, không già yếu, không ly biệt – sống thọ đến trường thọ ; và cuộc sống

trăm phần hạnh phúc an vui thì cách duy nhất là phải phá vỡ sự cân bằng để đi đến tận cùng, đó là: cứu cánh giải thoát (Niết bàn).

Khổ thứ ba:

Xá-lợi tử ! Tướng Không của các pháp không sanh, không diệt, không nhờ, không sạch, không thêm, không bớt – cho nên trong tướng Không, không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức ; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý ; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ; không có nhãn giới cho đến không có ý thức giới ; không có vô minh cũng không có hết vô minh cho đến không có già chết cũng không có hết già chết ; không có khổ, tập, diệt, đạo ; không có trí tuệ cũng không có chứng đắc.

Luận giải:

Trong các kinh Phật, chữ Pháp được sử dụng rất đa dạng và mang ý nghĩa cũng rất khác nhau. Có chỗ mang ý nghĩa là Pháp giáo (phương pháp giáo hóa của đức Phật) ; có chỗ mang ý nghĩa là Pháp chứng (qua phương pháp giáo hóa của đức Phật mà ngộ ra) ; có chỗ mang ý nghĩa là mọi sự vật và hiện tượng v.v...

Chữ *các pháp* ở đây mang ý nghĩa là mọi sự vật và hiện tượng. Khổ kinh này cần chia ra những đoạn nhỏ.

Đoạn thứ nhất:

Từ chữ *Tướng Không ... đến không bớt* có thể thay từ như sau (để hiểu) : *Tướng Không của mọi sự vật và hiện tượng không sinh, không mất, không nhờ, không sạch, không thêm, không bớt.*

Đây là quan điểm mang tính triết học.

Trước hết là tại sao mọi sự vật, hiện tượng lại không sinh ? Vậy chúng ở đâu mà ra ? Triết lý Nhân duyên của nhà Phật cho rằng: mọi sự vật, hiện tượng do *duyên hợp giả có*. Duyên ở đây là các điều kiện, yếu tố. Khi tập hợp đầy đủ các điều kiện, yếu tố nhất định, thì sự vật, hiện tượng ấy được sinh ra. Ví như trong rừng già mưa nhiệt đới hiện nay, mỗi năm có một số loài thực vật mất đi đồng thời một số giống loài thực vật mới được sinh ra. Những giống loài mới ấy ai sinh ra chúng ? Không ai sinh ra chúng, khi tập hợp đầy đủ một số những điều kiện, yếu tố nhất định thì chúng được sinh ra. Nếu giống loài mới ấy thuộc dạng có trái thì chúng được nảy mầm từ “hạt”, nếu không phải giống có trái thì chúng nảy mầm từ “thân”. Đối với những loài động vật cũng vậy. Ngày nay, những chủng loại virút, vi khuẩn, vi trùng mới luôn sinh sôi, chẳng ai “đẻ” ra chúng. Loài người hàng triệu triệu năm trước cũng là giống loài gì đó còn phôi thai ... Vạn vật chuyển hóa – trong đó phần cốt lõi là sự chuyển hóa về mặt tâm linh. Ai sinh ra loài người ? Đức Thế Tôn chỉ ra rằng: do duyên hợp mà thành. Nếu cần thiết làm sang tỏ sự ra đời, hiện diện của chúng ta, lý Nhân duyên nhà Phật thừa rằng: đó là do duyên hợp giữa bố và mẹ (hai yếu tố) và một số điều kiện khác nữa về y-sinh – chúng ta ra đời.

Đối với hiện tượng xã hội, hãy lấy ví dụ là một vụ đình công: Để vụ đình công thành hình, một số các yếu tố nhất định cần có là: 1) Giới chủ ; 2) Nhân công ; 3) Giới chủ áp bức, bóc lột nhân công (hoặc mâu thuẫn gì đó giữa giới chủ và nhân công) ; 4) Người đại diện tổ chức công đoàn

kêu gọi đình công (hoặc là người tự phát đứng ra vận động đình công) ; 5) Một số nhân công đồng ý ; 6) Cuộc đình công này đưa ra yêu sách, chẳng hạn đòi giới chủ phải tăng lương. Như vậy, về cơ bản, phải cần có 6 yếu tố vừa nêu để tạo ra cuộc đình công. Nếu thiếu một trong 6 yếu tố này thì cuộc đình công không thành hình . Liệu rằng có thể nói vụ đình công được *sinh ra* không ? Nếu nói nó được *sinh ra* thì bởi ai ? Ai là *chủ thể* sinh ra nó ? Phải chăng đó là người đại diện tổ chức công đoàn ? Thậm chí, phải chăng đó là giới chủ ? Không có một trong sáu yếu tố kia là chủ thể để sinh ra cuộc đình công ấy. Cuộc đình công tan (*diệt*) là bởi không còn hội đủ 6 yếu tố đã nêu, chẳng hạn như: giới chủ chấp nhận tăng lương.

Về sự mất đi của vật chất, triết học Marx có điểm tương đồng: *vật chất không mất, nó chỉ chuyển từ dạng này sang dạng khác*. Với triết lý của nhà Phật, không chỉ vật chất mà ngay cả mọi hiện tượng tự nhiên và xã hội cũng không mất.

Với vật chất, nước chẳng hạn, nước bị bốc hơi, biến mất ở dạng nước nhưng tồn tại ở dạng khí. Với cuộc đình công, nó không mất đi, tất cả những yếu tố ấy vẫn còn, bộ máy ấy chuyển sang dạng làm việc – khi này sinh ra một số điều kiện, yếu tố mới thì lại thành hình cuộc đình công mới.

Từ hơn hai ngàn sáu trăm năm năm về trước, Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni, với nhãn quan thần thông, đã nhận biết và chỉ ra đúng bản chất (*tánh*) của mọi sự vật hiện tượng.

Tiếp tục trở lại với kinh, sao lại là không *nhơ*, không *sạch* ? Đồng phân kia *nhơ* (*dơ*, *bẩn*) hay *sạch* ?

Hãy thử dùng pháp quán chiếu : Thả lỏng cơ thể ... hình dung đồng phân ở trong đầu ... tập trung suy nghĩ, hết sức tập trung suy nghĩ vào đồng phân, hướng suy nghĩ vào thật sâu, thật sậu, sâu nữa trong đồng phân ... hãy nghĩ đến mầm cây cải ... Lạ lùng chưa, cây cải lớn dần lên, biên giới xanh ... rất đẹp và rất sạch (*thực hành lâu dần rồi sẽ quen, sẽ quán chiếu được – xin chú ý rằng: đây là cách người viết hay làm, các nhà sư, các vị thiền sư còn có những cách thức hay hơn, hiệu nghiệm hơn*).

Như vậy, xét về bản chất, đồng phân kia đâu phải là *nhơ* – nhưng nói là *sạch* thì rõ ràng là không ổn. Như vậy, *nhơ* hay *sạch* đó là do nhận thức, do sự phân biệt của con người – về bản chất (*tánh*), nó là không *nhơ* cũng không *sạch*.

Không thêm, không bớt: một phân tử nước, khi mất đi, biến thành hai nguyên tử hydro và một nguyên tử oxy ; ngược lại, hai nguyên tử hydro và một nguyên tử oxy kết hợp thì cho ra một phân tử nước. Đám đồng đình công trước sân xí nghiệp tan, sân trống rỗng, nhưng tất cả những con người ấy đều còn đủ, họ đã tản mát đi khắp nơi.

Đoạn thứ hai:

(...) cho nên trong tướng Không, không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức ; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý ; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ; không có nhãn giới cho đến không có ý thức giới .

Luận giải:

Để có được ý thức, đầu tiên con người nhờ vào sáu căn: *mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý* . Mắt, tai, mũi, lưỡi thì rõ rồi, chỉ còn thân và ý. Thân ở đây là sự xúc chạm (tiếp xúc, va chạm) của toàn thân đối với sự vật ngoài thân, ví như *thân* đứng trước biển, gió lồng lộng ... Ý ở đây là sự suy nghĩ, sự suy nghĩ này là những kinh nghiệm trải nghiệm, ví như nghĩ đến hoa hồng vàng, thì trong đầu đã có sẵn hình ảnh của nó. Từ sáu căn này tiếp xúc với sáu trần : *sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp* . *Sắc* ở đây là hình dáng, màu sắc ; *thanh*: âm thanh ; *vị* là những chất, ví như: chua, cay, ngọt, mặn, đắng, chát ... *Xúc* là những cảm giác, ví như nóng, lạnh, mát, bức bối, dễ chịu ... *Pháp* ở đây là sự nhận định, tính toán, đánh giá, so sánh, phân biệt... Từ sáu căn tiếp xúc với sáu trần ra sáu thức: *nhãn thức, thanh thức, hương thức, vị thức, thân thức và ý thức*. Sáu thức này là những thức riêng của mỗi người. Người này có sáu thức này, người kia có sáu thức khác. Tại sao lại có những khác biệt ấy ? Bởi cái *pháp trần* (sự nhận định, tính toán, đánh giá, so sánh, phân biệt ...) của mỗi người khác nhau. Ví dụ: Nhìn hoa văn trên một mặt vải, người này cho là sặc sỡ quá, không thích ; người kia cho là vui mắt, quá thích ; trước những âm thanh của một bản nhạc phát ra, giới trẻ nghe thấy “đã”, người già nghe thấy “khó thở” v.v... Như vậy, hay-dở, đẹp-xấu, tốt-không tốt v.v... mang tính chủ quan của mỗi người.

Để tôn trọng, trân quý con người, không thể mang tính chủ quan của mình ra phủ chụp lên đối tượng tiếp xúc.

Để dung hợp được tính chủ quan và khách quan ấy đòi hỏi một *trí tuệ cứu cánh rộng lớn*.

Trước những khác biệt quá lớn lao, đức Thế Tôn, trong bốn mươi chín năm hành đạo, Ngài đã phải đưa ra hàng muôn ngàn các *Pháp* (ở đây là phương pháp giáo hóa), những pháp ấy cao thấp khác nhau, các cung bậc (sự nhấn mạnh, lập đi lập lại) khác nhau, tính đậm nhạt về một vấn đề cũng khác nhau v.v...

Trở lại kinh, ở đây bắt gặp từ *tướng*, có nghĩa là hình dáng. Để làm rõ nghĩa, tạm lược bớt một số yếu tố, câu này như sau: (Vì) bản chất Không của mọi sự vật, hiện tượng (...) là không mất đi, cho nên không có hình hài (sắc) của con người trong hình dáng *Không* (ấy).

Câu này có ý như sau: (Vì) bản chất Không của mọi sự vật, hiện tượng là không mất, cho nên con người mất (chết), cũng không mất, (khi đó) con người tồn tại trong hình dáng (*tướng*) *Không* và (khi đó) con người không còn hình hài – sắc – như trước . Với *thọ, tưởng, hành, thức ; mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý ; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ; nhãn giới, ý thức giới* cũng như vậy.

Ý thức của con người sau khi mất sẽ là gì, như thế nào ? Bởi vì nó không mất – theo triết lý đã dẫn.

Trước khi trả lời câu hỏi này, hãy trả lời câu hỏi: Bản chất con người là gì ? Thể hiện như thế nào ?

Với triết lý nhà Phật: bản chất của người nào là tâm của người đấy. Tâm thì không hình không dáng (*không tướng*). Như đã trình bày, thể hiện về mặt vật chất của tâm đó là tâm linh (*tâm linh của tâm là không hình không tướng – đó là khối ánh sáng vi tế có dạng “hình cầu”*. Dạng hình cầu ở đây không phải là hình tượng mang tính cố định, bởi khối ánh sáng vi tế “hình cầu” này rất sống động).

Ý thức và Tâm là hai phạm trù rất khác biệt. Ý thức bao hàm cả tri thức, có nghĩa trí tuệ nằm trong phạm trù ý thức. Như đã trình bày, ở đây xin nhắc lại: Tâm quyết định ý thức. Một người học rộng (tri thức rộng), trí tuệ uyên bác, nhận thức đầy đủ nhưng vẫn có thể dẫn sâu vào những chuyện đời bại. Ngược lại, một người ít chữ nhưng cả đời chẳng mấy may chạm đến chuyện thất đức là gì.

Ý thức là cả một quá trình lao động cực nhọc của đời người. Ý thức được ghi dấu ở tâm linh của mỗi người. Khi chết, ý thức ấy không mất đi, nó theo cấu trúc tâm linh của tâm (như đã trình bày) để tái sinh (*sanh*) về một giới (*cõi*) nào đó khi *duyên hợp* (đầy đủ yếu tố và điều kiện). Như vậy, Ý thức của người nào đó – được thể hiện qua những tác phẩm này, tác phẩm nọ ; sách này, sách kia ... cũng như hình hài con người thôi, không mang vác những hình tượng cụ thể ấy theo sang thế giới khác được. Cho nên, bản chất *danh, sắc* ... đều là huyễn hoặc, không thật – không phải là “*ông, tôi*” như mọi người hằng tưởng.

Một người tri thức rộng, trí tuệ cao – nếu đức hạnh tròn đầy, tái sinh làm người, đó là những người thông minh vượt bậc (người đời thường cho là thiên bẩm). Nếu người tri thức rộng, trí tuệ cao ấy chẳng may tái sinh vào loài gia súc, như giống chó chẳng hạn, thì đó là con chó cực kỳ tinh khôn.

Trở lại kinh, đoạn thứ ba:

(...) *không có vô minh cũng không có hết vô minh cho đến không có già chết cũng không có hết già chết ; không có khổ, tập, diệt, đạo ; không có trí tuệ cũng không có chứng đắc.*

Luận giải:

Như vừa trình bày, chúng ta hiện đang tiếp cận hệ Bát Nhã, có nghĩa đang ở tầng bậc cao hơn tầng bậc thuộc về những vấn đề mang tính nền tảng, cơ bản. Cũng ví như: trước đây, đức Như Lai cho cái *bè* con đi trong luồng, lạch – bây giờ ra đến sông cái, phải thay *bè*. Có *bè* mới rồi, hẳn nhiên chiếc *bè* cũ phải bỏ, mang vác nó theo làm gì ?

Khi Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni thành Phật, *Tứ đế* là những điều đầu tiên được đưa ra giảng, khởi đầu cuộc hành trình thuyết pháp của Ngài. *Tứ đế* gồm: *Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế*. *Khổ đế* nói về sự khổ ; *Tập đế* nói về nguyên nhân sự khổ ; *Diệt đế* nói về tiêu trừ sự khổ và *Đạo đế* nói về cứu cánh giải thoát Niết Bàn.

Những gì đề cập trong hệ A Hàm là đề cập đến những vấn đề cụ thể nhằm giúp chúng sinh dễ dàng tu tập. Ví như để trở thành một con người đức hạnh tròn đầy: phải giữ Ngũ giới ; phải tiêu trừ Tam độc, phải “đi” trên con đường Bát Chánh đạo v.v... (một số điều đã được trình bày). Khi đề

cập đến nguyên nhân sự khổ, với mười hai nhân duyên, khởi đầu là sự Vô minh cho đến lão tử (già chết). Tất cả những điều đó là căn cơ để hiểu và thực hành – hiểu và thực hành trong lúc *đang còn sống* trong cõi nhân gian này. Cho dù tu ở bậc cao vọi nào đi chăng nữa thì đó là điều đã phải làm hàng ngày của người tu. Vì thực hiện hằng ngày, hằng giờ, hằng phút ... tháng này qua tháng nọ, năm này qua năm khác, đã trở thành thói quen, đã trở thành mặc nhiên, và khi đã là mặc nhiên thì như một quán tính, không còn vướng bận để ý đến nó nữa – đó cũng là lúc cần vươn tới một chuyện khác: buông bỏ tất cả để đi dần vào bản chất Không, tiếp cận với bản chất Không của mình.

Để làm gì ? Để đến giây phút cuối cùng từ giã cuộc đời này là giây phút không còn mảy may sợ hãi, là giây phút thanh thoi, nhẹ nhàng, sung sướng, hạnh phúc nhất.

“*Tánh không*”, “*bản chất không*”, “*tâm linh*” là những cách gọi về một phạm trù duy nhất mà trong sách này thể hiện qua hình thái vật chất, đó là *cấu trúc tâm linh phần tâm*. Cho nên, ở trong *cấu trúc tâm linh phần tâm* này làm gì còn những thứ đã đề cập như: sắc, thọ, tưởng hành, thức ; trí tuệ, chứng đắc v.v... ? Có nghĩa, sau khi chết đi, nếu siêu thoát, con người cũng như tất cả mọi sinh vật, chỉ còn tồn tại là một khối sáng vi tế. Đức Như Lai gọi đó là *tánh Không* bởi nó không còn bất kỳ một mảy may nào tất cả những thứ mà ta đã lớn lên cùng với nó, khổ ải, sung sướng, hạnh phúc, kỳ vọng, thương yêu ... cùng với nó – những thứ mà đã in quá sâu vào tâm khảm – đến độ định ninh những thứ ấy là bất biến, là những thứ không thể nào có thể rời xa nó được.

Đây là vấn đề quá thiết thân – không phải chỉ dành cho những nhà tu hành – đây là vấn đề của mọi con người. Vấn đề rất hệ trọng của mọi con người: sự chết . Đức Như Lai đã khai sáng, giúp cho chúng ta hiểu được trước, tường tận về vấn đề trọng đại này – một cách sâu sắc và tuyệt vời như thế.

Đến đây cũng vẫn cần phải đề cập thêm một chút về *trí tuệ* và *chứng đắc*: Sau Tâm, *Trí tuệ* (thuộc phạm trù ý thức) là thứ quý thứ hai của con người. Có thể gọi đó là *tài*. Như đã đề cập, với tinh thần Trung đạo, thì không thể xem nhẹ đời sống giả tạm này. Vì không xem nhẹ nên cả cuộc đời phải lao khổ học tập và lao động để không ngừng phát huy trí tuệ của mình. Giả định: hai người có Tâm như nhau, thì người có trí tuệ cao bao giờ cũng phải hơn người có trí tuệ kém về rất nhiều phương diện. Vì vậy, triết lý của đạo Phật rất đề cao tính trí tuệ. Cho nên, người ta gọi con đường tu Phật là con đường tu Trí tuệ. Song, phải luôn nhớ rằng: “*Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài*” (*thi hào Nguyễn Du*). Và cũng nên biết rằng: trí tuệ của con người là trí tuệ hữu hạn – cho dù đó là trí tuệ của vị Tiên sĩ, Giáo sư, Bác học ... Bởi còn có Trí tuệ vô hạn, hay gọi là: *Trí tuệ cùng tột, Trí huệ, Trí tuệ cứu cánh rộng lớn ...* (*Bát Nhã Ba-la-mật-đa*). Chọn con đường tu Phật là nhằm đạt được trí tuệ vô hạn ấy. Với trí tuệ vô hạn ấy, cứu cánh Niết bàn là việc ... khoan thai bước vào.

Chứng đắc là đạt đến một mức, một tầng bậc nào đó của sự tu. Tầng bậc như thế nào được thể hiện trong tâm – và được nhận biết qua năng lực tâm linh. Bản chất của việc chứng đắc đã được ghi nhận, đã được chuyển hóa, vậy còn mang theo cái vỏ bọc, cái tên gọi ấy để làm gì ?

Như vậy, trong khổ kinh thứ ba này, đức Như Lai bảo rằng: phải bỏ sạch, rũ sạch mọi thứ, để không còn chỗ bầu víu (*chỗ được*), để nhanh chóng siêu thoát, để nhanh chóng bước sang “bờ bên kia” – tất cả những gì bỏ lại: tiền bạc, của cải vật chất, những thứ làm nên danh vọng, việc tu đã chứng đắc v.v... đều không mất, tất cả đều đã được chuyển hóa. Nếu không mất thì có gì phải tiếc nuối, phải sợ ?!

Có chăng, cái đáng sợ là những suy nghĩ, lời nói, hành động phi luân lý, phi đạo đức, phi thiện – tất cả đều không mất, tất cả đều đã được chuyển hóa – nếu vậy, phải mau mau quay đầu hồi hướng, thành tâm sám hối, ra sức làm những điều thiện ...

Khổ thứ tư:

Vi không có chỗ được, nên Bồ -tát y theo Bát-nhã Ba-la-mật-đa tâm không ngăn ngại. Vi không ngăn ngại nên tâm không sợ hãi, xa hẳn điên đảo mộng tưởng, đạt đến cứu cánh Niết-bàn.

Luận giải:

Chỗ được: là chỗ nắm, bắt, giữ, bầu víu. *Y theo*: làm đúng theo. *Ngăn ngại*: là băn khoăn, nghi ngại. *Điên*: là trạng thái trí tuệ không sáng suốt, không tinh táo, từ đó hành động không còn biết đúng, sai ... *Đảo*: là ngược, lộn trái. *Mộng tưởng*: ước muốn xa vời, không thực, vượt khỏi khả năng, vượt khỏi thực tế. *Niết Bàn*: ở đây là cứu cánh (đích nhắm đến) giải thoát (thoát khỏi vòng sinh-tử luân hồi). (*Cần hiểu thêm về từ này theo chú thích của nhà sư Thích Huệ Hưng trong bộ kinh Duy Ma Cát: Niết Bàn* : Tiếng Phạn là :Nirvana, cũng gọi là Nê hoàn. Tiếng Hán dịch là: Diệt độ : Nghĩa là dứt hết phiền não nghiệp chướng vượt khỏi vòng sanh tử. Lại có chỗ dịch là Viên tịch : đức đầy đủ khắp trần sa là “Viên”, dứt nghiệp chướng khổ lụy, gọi là “Tịch”. Cũng chỉ cho bản tánh tịch tịnh, rời tất cả pháp sanh diệt khổ lụy).

Khổ kinh thứ tư này được hiểu là:

Bồ -tát làm đúng theo trí tuệ Ba-la-mật-đa, không còn bầu víu gì nữa. Tâm không băn khoăn nghi ngại nên không sợ hãi, xa hẳn những ước muốn xa vời, đạt đến cứu cánh giải thoát.

Con người hay sống trong mộng tưởng. Ước muốn được nhà cao cửa rộng – nhưng phước báo lại chẳng là bao. Vì vậy, nhắm mắt làm những điều phi pháp và phi đạo đức một cách điên rồ, bất chấp hậu quả. Đức Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni không có những ước muốn như vậy, bởi Ngài đi ra từ chỗ giàu sang, quyền uy cực độ. Đây là giáo huấn dành cho chúng sanh, các đệ tử của Ngài.

Tại sao lại cần đến sự giải thoát ? Như đã trình bày, đó là khát vọng lớn nhất của loài người, từ cổ chí kim: muốn trường tồn, muốn vĩnh viễn an vui, hạnh phúc. Khi chưa dứt được sự sanh-tử là còn trong khổ lụy – còn bị trói buộc bởi rất nhiều mặt. Giải thoát là vươn đến cứu cánh tuyệt đối

của tự do. Giải thoát là một bước ngoặt lớn lao thay đổi về *chất* – từ *chất người* chuyển hóa thành chất “*siêu người*”. Thế giới “*siêu người*” ấy là thế giới bao la, rộng mở đến tột cùng. Tất cả những điều xảy ra trong thế giới “*siêu người*” ấy là những “*điều kỳ diệu*” mà con người không thể hình dung ra hết được .

Để thay đổi về *chất*, trước hết phải tích lũy đủ về *lượng* (triết học Marx). Điều này là khách quan. Khi đã đủ về *lượng*, (còn đòi hỏi) *với những điều kiện nhất định thì lượng biến thành chất* (triết học Marx). Điều này cũng là hiển nhiên khách quan. Làm những điều thiện – mới chỉ là *tích về lượng*. Việc tu tập mới là điều có được *những điều kiện nhất định*. Đức Phật chỉ là người giới thiệu những phương pháp, cho những *chiếc bè*, để giúp những người tu tập đạt được *những điều kiện nhất định* ấy một cách nhanh chóng, hiệu quả và dễ dàng. Ngài không và không bao giờ là “Hiệu trưởng” để “đóng dấu”, “cấp bằng” thực chứng (chứng đắc) của một ai bao giờ. Tại sao ? Bởi không có một trường lớp nào (tu viện nào) đào tạo tất cả mọi người – sau khi học xong, tất cả tốt nghiệp ra trường là trăm phần trăm đạt được những đạo quả (*Những đạo quả như: Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A La Hán, Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác – đây là những tên gọi của những mức độ thực chứng, giác ngộ về đạo của đạo Phật*) – càng không phải có những chuyên ngành cấp cao nào đào tạo ra trường đạt đạo quả *Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác* được. Điều này là một trong những tư tưởng quan trọng của đức Phật trong bộ kinh Kim Cương (Kim Cang) Bát Nhã Ba-la-mật-đa – một bộ kinh được xem là thâm sâu và cũng là bộ kinh khó hiểu nhất trong các kinh Phật. Khi đức Thế Tôn còn tại thế, Ngài dựa vào năng lực thần thông của mình để nhận ra: *bản chất người* của chúng sanh ấy ở mức độ nào, “cấp” độ nào – và chỉ nói ra những điều nhận biết ấy . Trong thế gian này, trước và sau khi đức Phật nhập Nhập Niết Bàn, sự gia hộ của các chư Phật là hiển nhiên – không thể chối bàn (trước đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã có rất nhiều các chư Phật khác. Khi Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni thành Phật thì ngài là Pháp Vương của cõi *ta bà* – trần gian – này). Những ai không có được niềm tin về sự gia hộ của đức Như Lai, của các chư Phật là do chưa có đủ *linh giác nhạy bén* để nhận biết được. Vì chưa có được *linh giác nhạy bén* ấy mà vội phủ định, không xác tín được niềm tin là tự đánh mất đi điều rất mực quý giá lớn lao ở nơi mình. Tuy nhiên, phải hiểu rằng: tựa như những ngày đầu tập “lái xe”, bàn tay của đấng Như Lai, của các chư Phật đưa ra, nâng đỡ chúng sanh cũng chỉ nhằm giúp cho chúng sanh không phải bị ngã dập mặt xuống đường ; không lao vào những hầm hố ; ngăn ngừa những *chúng sanh* khác chạy theo với ý phá phách, chọc gheo ... Các chư Phật chỉ có thể giúp chúng sanh ấy tăng thêm sức mạnh để đủ nghị lực vượt qua những lao khổ, nhọc nhằn, khó khăn ... thực hiện ý chí thành tựu việc “lái xe” của mình. Đức Như Lai và các chư Phật không thể dung pháp thần thông của mình biến hóa một chúng sanh từ một *chất* này sang *chất* khác. Vì sao ? Vì nguyên lý, bản chất của vạn vật, của vũ trụ là *không sanh, không diệt* (ngay cả sự mất đi của một ngôi sao, một thiên hà ... cũng là chuyển từ dạng này sang dạng khác) . Đức Như Lai và các

chư Phật nếu dùng Pháp thân thông của mình để biến chúng sinh từ một *chất* này sang *chất* khác – tức là *sanh* ra, tạo ra. Một khi có *sanh* thì phải có *diệt*. Tạo ra một “*chất chúng sanh*”, sau đó “*chất chúng sanh*” ấy bị *diệt* – có nghĩa, *chất* mới ấy rồi cũng bị mất đi, lại trở về nguyên trạng – liệu rằng việc làm ấy (nếu có) thì với ý nghĩa gì ? Đây cũng là một trong những tư tưởng khác của đức Như Lai, chìm rất sâu, trong bộ kinh Kim Cương (Kim Cang) Bát Nhã Ba-la-mật-đa.

Sự gia hộ của các chư Tiên, chư Tổ của giòng tộc cũng là hiển nhiên – không thể chối bần. Vì chưa có được *linh giác nhạy bén* mà vội phủ nhận, quay lưng lại với các chư Tiên, chư Tổ của mình, đó là tự đánh mất đi điều rất mực quý giá lớn lao ở nơi mình.

Cần nói thêm, trong chừng mực nhất định, chỉ đơn thuần xét ở góc độ triết học, cũng có thể hiểu phần nào được rằng: Với những người làm những điều bất thiện, đó cũng là việc tích lũy về *lượng* – “*lượng xấu*”. Một khi “*lượng xấu*” ấy là *đủ*, khi chết đi – *cũng là điều kiện nhất định* – thì *chất người* của con người ấy chuyển hóa thành *chất khác* – dưới ngưỡng *chất người*. Đây cũng là điều hiển nhiên, khách quan, khó có thể chối bần. Không một chút hồi tâm, bất chấp tất cả ... Trước những trường hợp ấy, các chư Phật, chư Tiên, chư Tổ ... cũng chỉ biết buồn thương rơi lệ.

Đến phút “*cận kề*”, quay ra trách móc chư Tiên, chư Tổ, chư Phật ... không ra tay cứu độ ... Sự trách móc như vậy, có hợp đạo lý chăng ?

Khổ thứ năm:

Chư Phật trong ba đời cũng nương Bát-nhã Ba-la-mật-đa được đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Luận giải:

Vô thượng chánh đẳng chánh giác : chỗ giác ngộ của Phật không còn ai hơn nữa gọi là Vô thượng, xa lìa tà vọng gọi là Chánh, ngộ được chơn lý nên gọi là Giác. Phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác là phát tâm mong cầu trí giác vô thượng, quả Phật cứu cánh (*Theo chú thích của nhà sư Thích Huệ Hưng trong bộ kinh Duy Ma Cát*) . *Được đạo quả*: Nghĩa giống như chứng đắc.

Khổ kinh này được hiểu:

Các chư Phật *quá khứ* ; *hiện tại* ; *vị lai* đều nương *Bát-nhã Ba-la-mật-đa* để từ đó mà đạt *được đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác*

Khổ kinh này cho thấy sự quan trọng, sự màu nhiệm của kinh Bát Nhã Ba-la-mật-đa là thế nào.

Khổ thứ sáu:

Nên biết Bát-nhã Ba-la-mật-đa là đại thân chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú, hay trừ được hết thảy khổ, chân thật không dối.

Luận giải:

Đại thân chú, đại minh chú, vô thượng chú, vô đẳng đẳng chú : Là tên những bài chú rất nổi tiếng ở Ấn Độ (*thiền sư Thích Thanh Từ*) .

Ở khổ kinh này, điều chú ý đặc biệt là: *Bát-nhã Ba-la-mật-đa* còn là một kinh chú – không phải loại kinh chỉ đơn thuần mang tính Pháp giáo của đức Phật. Vì vậy, đây là bộ kinh được tất cả các tông phái dùng làm kinh tụng hàng ngày.

Nếu như ở các khổ kinh trước là trang bị nhận thức, mang tính lý luận thì đến khổ kinh này đức Thế Tôn giáo hóa về ý thức thực hành. Có nghĩa: đã đồng ý là buông bỏ tất cả rồi – nhưng buông bỏ thế nào đây ? Đoạn kinh này giới thiệu: *Bát-nhã Ba-la-mật-đa* là đại thần chú, là đại minh chú, là vô thượng chú (*không có chú nào cao hơn nữa*) ... đây là điều *chân thật không dối*. Đức Thế Tôn mà dối được sao ?!

Vì là chú, nên mọi người, bất kể là ai, bất kể ở thế đứng nào trong xã hội ... đều có thể tụng (niệm) mọi lúc, mọi nơi. Vì đã hiểu rõ kinh rồi – nên quá trình tụng kinh này (cũng là niệm chú), ý thức về tánh Không trong con người của mình dần lớn lên ... cho đến khi ý thức về lẽ Không ấy chuyển hóa thành bức thành trì tự nhiên (không còn vướng bận cả về cái ý thức bản chất Không ấy nữa) thì cũng là không còn một chút băn khoăn nghi ngại – và, khi đó sự sợ hãi tiêu tan, những mộng tưởng điên đảo không còn gốc rễ .

Khổ kinh này được xem là đặc biệt quý giá – bởi tất cả mọi thứ dông dài chỉ là *sự hiểu* chứ chưa phải là *sự được*. Nếu chỉ ôm lấy mớ lý thuyết suông, khư khư giữ chặt lấy nó, không những là điều rất mực nguy hại mà còn cho thấy đó chưa phải là đã thật sự thấu hiểu về lẽ tánh Không.

Tất cả, cuối cùng là sự hành trì (thực hành một cách kiên trì). Chỉ có sự hành trì mới giúp sự hiểu kia được thực chứng.

Khổ thứ bảy:

Vì vậy nói chú Bát-nhã Ba-la-mật-đa, liền nói chú rằng: Yết-đế, yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la tăng yết-đế, bồ-đề tát-bà-ha.

Luận giải:

Yết-đế : là đi qua ; *ba-la yết-đế* : đi qua bờ kia ; *ba-la tăng yết-đế*: cùng qua đến bờ kia ; *bồ-đề tát-bà-ha* : giác ngộ mau thay ! (*thiền sư Thích Thanh Từ*).

Đây là câu chú (tiếng Phạn) – nằm trong kinh chú *Bát-nhã Ba-la-mật-đa* . Không đề cập đến nội dung: tính chất, sự nhiệm màu – chỉ xét về hình thức, đây là sự thể hiện một hình thức mang tính độc đáo. Đến ngày nay, hình thức này vẫn mang lại những lý thú, hấp dẫn đặc biệt, chẳng hạn như: kịch trong kịch, truyện trong truyện ...

Thay lời kết:

Trong kinh Pháp Diệt Tận, có đoạn đức Phật nói: (...) *Cho dù vẫn còn có người tụng kinh, nhưng họ lại không hiểu câu văn, vẫn khăng khăng cho họ là đúng, tự phụ, kiêu căng, mong cầu danh tiếng* (...).

Để mọi người hiểu được kinh, người viết chọn duy nhất bản tiếng Việt của thiền sư Thích Thanh Từ. Những ai tụng kinh này, bằng tiếng Việt, mà e sợ rằng không linh nghiệm (*phải bằng âm Hán, âm Phạn mới hiệu*)

nghiệm), và lại e rằng các chư Phật không hiểu tiếng Việt nên không thể gia hộ (*chư Phật chỉ hiểu tiếng Hán, tiếng Phạn*) – thì đó là chưa thấu lẽ Bát Nhã Ba-la-mật-đa vậy.

Rồi giả như, tụng kinh thành tiếng sẽ làm phiền lòng những người gần đó, nên đọc thầm trong đầu, chỉ nhép miệng thôi, làm như thế ... e rằng không linh nghiệm, e rằng các chư Phật không nghe thấy ... lại nữa, lại chưa thấu lẽ Bát Nhã Ba-la-mật-đa nữa rồi !

Những lời sau cùng:

Đức Phật đã dạy: *“Trong các sự bố thí, pháp thí có công đức lớn nhất, không công đức nào có thể sánh bằng”*.

Có được cuốn kinh, cuốn sách giáo lý Phật: mang tặng, hoặc cho người khác mượn đọc, hoặc đọc cho người khác nghe, hoặc giảng cho người khác hiểu v.v... đều gọi là *pháp thí*.

Tháng 12/2011
Phan Tùng Châu